



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ hai, ngày 26 tháng 01 năm 2026

| Thực đơn | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường |
|-----------------------------|--|--|
| Bữa chính buổi trưa | Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây. | Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ. Tráng miệng: Chuối tây. |
| Bữa phụ | Sữa bột pha nước ấm. | Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm. |
| Bữa chính buổi chiều | Cháo thịt ngan củ dền, hành, mùi. | |

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

| STT | Tên thực phẩm | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày | | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền | | |
|-----|-----------------------------|-------------|--------------------------|-----------------|-----------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
| | | | LTTP xuất kho | LTTPm ua mới | | | LTTP xuất kho trong ngày | LTTP mua mới ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 1 | Gạo bắc thơm | kg | 49,40 | | 0,00 | 20.000 | 988.000 | | 0 |
| 2 | Dầu đậu nành Simply | kg | 3,35 | | 0,00 | 57.000 | 190.950 | | 0 |
| 3 | Hạt nêm | kg | 1,10 | | 0,00 | 52.000 | 57.200 | | 0 |
| 4 | Nước mắm cá | kg | 1,10 | | 0,00 | 68.000 | 74.800 | | 0 |
| 5 | Bột canh | kg | 1,10 | | 0,00 | 19.000 | 20.900 | | 0 |
| 6 | Hành củ tái | kg | 0,60 | | 0,00 | 50.000 | 30.000 | | 0 |
| 7 | Miến phở | kg | 8,90 | | 7,00 | 30.000 | 267.000 | | 210.000 |
| 8 | Sữa bột Nuvi Grow School 2- | kg | 7,50 | | 0,00 | 260.000 | 1.950.000 | | 0 |
| 9 | Sữa bột Nuvi Grow School 1- | kg | 0,50 | | 0,00 | 260.000 | 130.000 | | 0 |
| 10 | Hành lá | kg | | 0,60 | | 25.000 | | 15.000 | |
| 11 | Rau mùi tàu | kg | | 0,60 | | 35.000 | | 21.000 | |
| 12 | Gừng tươi | kg | | 0,40 | | 35.000 | | 14.000 | |
| 13 | Rau cải bắp | kg | | 17,70 | | 12.000 | | 212.400 | |
| 14 | Con ghẹ biển làm sạch | kg | | 3,30 | | 52.000 | | 171.600 | |
| 15 | Cà chua | kg | | 2,50 | | 28.000 | | 70.000 | |
| 16 | Củ dền | kg | | 0,70 | | 30.000 | | 21.000 | |
| 17 | Giá đỗ | kg | | 2,00 | | 15.000 | | 30.000 | |
| 18 | Đậu phụ | kg | | 5,10 | | 24.000 | | 122.400 | |

| STT | Tên thực phẩm | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày | | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền | | |
|-----|----------------------|-------------|-----------------------|--------------|-----------------------|---------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | | | LTTP xuất kho | LTTP mua mới | | | LTTP xuất kho ăn trong ngày | LTTP mua mới ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 19 | Thịt nạc bỏ đầu chân | kg | | 21,00 | | 126.000 | | 2.646.000 | |
| 20 | Thịt lợn sườn vai | kg | | 25,00 | | 120.000 | | 3.000.000 | |
| 21 | Mỡ lợn sống | kg | | 1,30 | | 70.000 | | 91.000 | |
| 22 | Chuối tây. | kg | | 61,00 | | 14.500 | | 884.500 | |
| | Tổng cộng | | | | | | 3.708.850 | 7.298.900 | 210.000 |

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 595 (- NT bé 35 - NT lớn: 115 MG: 445
 Số dư đầu ngày -550 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.006.950 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.007.750 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.500 đ
 Số dư cuối ngày: -800 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.508.900 đ

Xuân Trường, ngày 26 tháng 01 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ hai, ngày 26 tháng 01 năm 2026

| Thực đơn | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường |
|-----------------------------|---|---|
| Bữa chính buổi trưa | Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghe; Tráng miện: Chuối tây. | Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghe. Tráng miện: Chuối tây. |
| Bữa phụ | Sữa bột pha nước ấm. | Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm. |
| Bữa chính buổi chiều | Cháo thịt ngan củ dền, hành, mùi. | |

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

| STT | Tên thực phẩm | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) | | | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền | |
|-----|----------------------------|-------------|----------------------------|------|-------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
| | | | TỔNG | NT | MG | | | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 1 | Gạo bắc thơm | kg | 15,50 | 3,80 | 11,70 | 0,0 | 20.000 | 310.000 | 0 |
| 2 | Dầu đậu nành Simply | kg | 1,10 | 0,30 | 0,80 | 0,0 | 57.000 | 62.700 | 0 |
| 3 | Hạt nêm | kg | 0,35 | 0,05 | 0,30 | 0,0 | 52.000 | 18.200 | 0 |
| 4 | Nước mắm cá | kg | 0,35 | 0,05 | 0,30 | 0,0 | 68.000 | 23.800 | 0 |
| 5 | Bột canh | kg | 0,35 | 0,05 | 0,30 | 0,0 | 19.000 | 6.650 | 0 |
| 6 | Hành củ tái | kg | 0,20 | 0,05 | 0,15 | 0,0 | 50.000 | 10.000 | 0 |
| 7 | Miến phở | kg | 2,70 | 0,00 | 2,70 | 2,0 | 30.000 | 81.000 | 60.000 |
| 8 | Sữa bột Nuvi Grow School 2 | kg | 2,35 | 0,55 | 1,80 | 0,0 | 260.000 | 611.000 | 0 |
| 9 | Sữa bột Nuvi Grow School 1 | kg | 0,15 | 0,15 | 0,00 | 0,0 | 260.000 | 39.000 | 0 |
| 10 | Hành lá | kg | 0,20 | 0,05 | 0,15 | | 25.000 | 5.000 | |
| 11 | Rau mùi tàu | kg | 0,15 | 0,05 | 0,10 | | 35.000 | 5.250 | |
| 12 | Gừng tươi | kg | 0,15 | 0,02 | 0,13 | | 35.000 | 5.250 | |
| 13 | Rau cải bắp | kg | 5,60 | 1,60 | 4,00 | | 12.000 | 67.200 | |
| 14 | Con ghe biển làm sạch | kg | 1,00 | 0,30 | 0,70 | | 52.000 | 52.000 | |
| 15 | Cà chua | kg | 0,90 | 0,20 | 0,70 | | 28.000 | 25.200 | |
| 16 | Củ dền | kg | 0,30 | 0,30 | 0,00 | | 30.000 | 9.000 | |
| 17 | Giá đỗ | kg | 0,60 | 0,00 | 0,60 | | 15.000 | 9.000 | |
| 18 | Đậu phụ | kg | 1,70 | 0,80 | 0,90 | | 24.000 | 40.800 | |

| STT | Tên thực phẩm | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) | | | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền | |
|-----|----------------------|-------------|----------------------------|------|-------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
| | | | TỔNG | NT | MG | | | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 19 | Thịt nạc bỏ đầu chân | kg | 6,50 | 2,00 | 4,50 | | 126.000 | 819.000 | |
| 20 | Thịt lợn sườn vai | kg | 8,10 | 2,50 | 5,60 | | 120.000 | 972.000 | |
| 21 | Mỡ lợn sống | kg | 0,40 | 0,10 | 0,30 | | 70.000 | 28.000 | |
| 22 | Chuối tây. | kg | 19,20 | 5,30 | 13,90 | | 14.500 | 278.400 | |
| | Tổng cộng | | | | | | | 3.478.450 | 60.000 |

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 188 (- NT bé: 11 . NT lớn: 43 - MG: 134)
 Số dư đầu ngày 850 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.478.850 đ
 Số tiền đã chi: 3.478.450 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: 400 đ

Xuân Trường, ngày 26 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Như

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Như Quỳnh T. Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ hai, ngày 26 tháng 01 năm 2026

| Thực đơn | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường |
|----------------------|--|--|
| Bữa chính buổi trưa | Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ; Tráng miếng: Chuối tây. | Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ. Tráng miếng: Chuối tây. |
| Bữa phụ | Sữa bột pha nước ấm. | Miến thịt nạc giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm. |
| Bữa chính buổi chiều | Cháo thịt nạc củ dền, hành, mùi. | |

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

| STT | Tên thực phẩm | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) | | | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền | |
|-----|-----------------------------|-------------|----------------------------|------|------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
| | | | TỔNG | NT | MG | | | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 1 | Gạo bắc thơm | kg | 7,30 | 1,40 | 5,90 | 0,0 | 20.000 | 146.000 | 0 |
| 2 | Dầu đậu nành Simply | kg | 0,50 | 0,10 | 0,40 | 0,0 | 57.000 | 28.500 | 0 |
| 3 | Hạt nêm | kg | 0,15 | 0,05 | 0,10 | 0,0 | 52.000 | 7.800 | 0 |
| 4 | Nước mắm cá | kg | 0,15 | 0,05 | 0,10 | 0,0 | 68.000 | 10.200 | 0 |
| 5 | Bột canh | kg | 0,15 | 0,05 | 0,10 | 0,0 | 19.000 | 2.850 | 0 |
| 6 | Hành củ tái | kg | 0,10 | 0,05 | 0,05 | 0,0 | 50.000 | 5.000 | 0 |
| 7 | Miến phở | kg | 1,40 | 0,00 | 1,40 | 1,0 | 30.000 | 42.000 | 30.000 |
| 8 | Sữa bột Nuvi Grow School 2- | kg | 1,10 | 0,20 | 0,90 | 0,0 | 260.000 | 286.000 | 0 |
| 9 | Sữa bột Nuvi Grow School 1- | kg | 0,10 | 0,10 | 0,00 | 0,0 | 260.000 | 26.000 | 0 |
| 10 | Hành lá | kg | 0,10 | 0,05 | 0,05 | | 25.000 | 2.500 | |
| 11 | Rau mùi tàu | kg | 0,10 | 0,05 | 0,05 | | 35.000 | 3.500 | |
| 12 | Gừng tươi | kg | 0,05 | 0,02 | 0,03 | | 35.000 | 1.750 | |
| 13 | Rau cải bắp | kg | 2,40 | 0,60 | 1,80 | | 12.000 | 28.800 | |
| 14 | Con ghẹ biển làm sạch | kg | 0,50 | 0,10 | 0,40 | | 52.000 | 26.000 | |
| 15 | Cà chua | kg | 0,40 | 0,10 | 0,30 | | 28.000 | 11.200 | |
| 16 | Củ dền | kg | 0,10 | 0,10 | 0,00 | | 30.000 | 3.000 | |
| 17 | Giá đỗ | kg | 0,30 | 0,00 | 0,30 | | 15.000 | 4.500 | |
| 18 | Đậu phụ | kg | 0,80 | 0,30 | 0,50 | | 24.000 | 19.200 | |

| STT | Tên thực phẩm | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) | | | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền | |
|-----|----------------------|-------------|----------------------------|------|------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
| | | | TỔNG | NT | MG | | | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 19 | Thịt nạc bỏ đầu chân | kg | 3,00 | 0,70 | 2,30 | | 126.000 | 378.000 | |
| 20 | Thịt lợn sườn vai | kg | 3,75 | 0,90 | 2,85 | | 120.000 | 450.000 | |
| 21 | Mỡ lợn sống | kg | 0,20 | 0,05 | 0,15 | | 70.000 | 14.000 | |
| 22 | Chuối tây. | kg | 9,00 | 2,00 | 7,00 | | 14.500 | 130.500 | |
| | Tổng cộng | | | | | | | 1.627.300 | 30.000 |

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 88 (- NT bé: 5 - NT lớn: 15 - MG: 68)
 Số dư đầu ngày -300 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.627.700 đ
 Số tiền đã chi: 1.627.300 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.492 đ
 Số dư cuối ngày: 400 đ

Xuân Trường, ngày 26 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

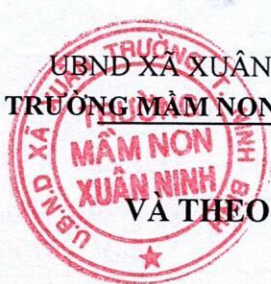
Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VA THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ hai, ngày 26 tháng 01 năm 2026

| Thực đơn | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường |
|-----------------------------|--|--|
| Bữa chính buổi trưa | Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ; Tráng | Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ. Tráng |
| Bữa phụ | Sữa bột pha nước ấm. | Miễn thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm. |
| Bữa chính buổi chiều | Cháo thịt ngan củ dền, hành, mùi. | |

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

| STT | Tên thực phẩm | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) | | | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền | |
|-----|----------------------------|-------------|-------------------------------|------|-------|-----------------------------------|---------|--------------------------|-----------------------------|
| | | | TỔNG | NT | MG | | | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 1 | Gạo bắc thơm | kg | 13,10 | 2,50 | 10,60 | 0,0 | 20.000 | 262.000 | 0 |
| 2 | Dầu đậu nành Simply | kg | 0,85 | 0,20 | 0,65 | 0,0 | 57.000 | 48.450 | 0 |
| 3 | Hạt nêm | kg | 0,30 | 0,15 | 0,15 | 0,0 | 52.000 | 15.600 | 0 |
| 4 | Nước mắm cá | kg | 0,30 | 0,15 | 0,15 | 0,0 | 68.000 | 20.400 | 0 |
| 5 | Bột canh | kg | 0,30 | 0,15 | 0,15 | 0,0 | 19.000 | 5.700 | 0 |
| 6 | Hành củ tãi | kg | 0,15 | 0,05 | 0,10 | 0,0 | 50.000 | 7.500 | 0 |
| 7 | Miễn phở | kg | 2,40 | 0,00 | 2,40 | 7,0 | 30.000 | 72.000 | 210.000 |
| 8 | Sữa bột Nuvi Grow School 2 | kg | 2,05 | 0,35 | 1,70 | 0,0 | 260.000 | 533.000 | 0 |
| 9 | Sữa bột Nuvi Grow School 1 | kg | 0,10 | 0,10 | 0,00 | 0,0 | 260.000 | 26.000 | 0 |
| 10 | Hành lá | kg | 0,15 | 0,05 | 0,10 | | 25.000 | 3.750 | |
| 11 | Rau mùi tàu | kg | 0,15 | 0,00 | 0,15 | | 35.000 | 5.250 | |
| 12 | Gừng tươi | kg | 0,10 | 0,02 | 0,08 | | 35.000 | 3.500 | |
| 13 | Rau cải bắp | kg | 5,00 | 1,10 | 3,90 | | 12.000 | 60.000 | |
| 14 | Con ghẹ biển làm sạch | kg | 0,90 | 0,20 | 0,70 | | 52.000 | 46.800 | |
| 15 | Cà chua | kg | 0,60 | 0,10 | 0,50 | | 28.000 | 16.800 | |
| 16 | Củ dền | kg | 0,10 | 0,10 | 0,00 | | 30.000 | 3.000 | |
| 17 | Giá đỗ | kg | 0,60 | 0,00 | 0,60 | | 15.000 | 9.000 | |
| 18 | Đậu phụ | kg | 1,20 | 0,40 | 0,80 | | 24.000 | 28.800 | |

| STT | Tên thực phẩm | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) | | | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền | |
|-----|----------------------|-------------|----------------------------|------|-------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
| | | | TỔNG | NT | MG | | | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 19 | Thịt nạc bò đầu chân | kg | 5,70 | 1,30 | 4,40 | | 126.000 | 718.200 | |
| 20 | Thịt lợn sườn vai | kg | 6,35 | 1,55 | 4,80 | | 120.000 | 762.000 | |
| 21 | Mỡ lợn sống | kg | 0,30 | 0,05 | 0,25 | | 70.000 | 21.000 | |
| 22 | Chuối tây. | kg | 16,20 | 3,50 | 12,70 | | 14.500 | 234.900 | |
| | Tổng cộng | | | | | | | 2.903.650 | 210.000 |

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 157 · NT bé: 8 · NT lớn: 27 · MG: 122)
Số dư đầu ngày -2.100 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.902.400 đ
Số tiền đã chi: 2.903.650 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.495 đ
Số dư cuối ngày: -1.250 đ



Phó Hiệu trưởng

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Xuân Trường, ngày 26 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC

Thứ hai, ngày 26 tháng 01 năm 2026

| Thực đơn | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường |
|-----------------------------|--|--|
| Bữa chính buổi trưa | Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây. | Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ. Tráng miệng: Chuối tây. |
| Bữa phụ | Sữa bột pha nước ấm. | Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm. |
| Bữa chính buổi chiều | Cháo thịt ngan củ dền, hành, mùi. | |

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

| STT | Tên thực phẩm | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) | | | LTTP mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền | |
|-----|----------------------------|-------------|----------------------------|------|-------|-------------------|---------|--------------------|-----------------------|
| | | | TỔNG | NT | MG | | | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 1 | Gạo bắc thơm | kg | 13,50 | 2,90 | 10,60 | 0,0 | 20.000 | 270.000 | 0 |
| 2 | Dầu đậu nành Simply | kg | 0,90 | 0,20 | 0,70 | 0,0 | 57.000 | 51.300 | 0 |
| 3 | Hạt nêm | kg | 0,30 | 0,05 | 0,25 | 0,0 | 52.000 | 15.600 | 0 |
| 4 | Nước mắm cá | kg | 0,30 | 0,05 | 0,25 | 0,0 | 68.000 | 20.400 | 0 |
| 5 | Bột canh | kg | 0,30 | 0,05 | 0,25 | 0,0 | 19.000 | 5.700 | 0 |
| 6 | Hành củ tái | kg | 0,15 | 0,05 | 0,10 | 0,0 | 50.000 | 7.500 | 0 |
| 7 | Miến phở | kg | 2,40 | 0,00 | 2,40 | 1,5 | 30.000 | 72.000 | 45.000 |
| 8 | Sữa bột Nuvi Grow School 2 | kg | 2,00 | 0,40 | 1,60 | 0,0 | 260.000 | 520.000 | 0 |
| 9 | Sữa bột Nuvi Grow School 1 | kg | 0,15 | 0,15 | 0,00 | 0,0 | 260.000 | 39.000 | 0 |
| 10 | Hành lá | kg | 0,15 | 0,05 | 0,10 | | 25.000 | 3.750 | |
| 11 | Rau mùi tàu | kg | 0,20 | 0,10 | 0,10 | | 35.000 | 7.000 | |
| 12 | Gừng tươi | kg | 0,10 | 0,04 | 0,06 | | 35.000 | 3.500 | |
| 13 | Rau cải bắp | kg | 4,70 | 1,20 | 3,50 | | 12.000 | 56.400 | |
| 14 | Con ghẹ biển làm sạch | kg | 0,90 | 0,20 | 0,70 | | 52.000 | 46.800 | |
| 15 | Cà chua | kg | 0,60 | 0,10 | 0,50 | | 28.000 | 16.800 | |
| 16 | Củ dền | kg | 0,20 | 0,20 | 0,00 | | 30.000 | 6.000 | |
| 17 | Giá đỗ | kg | 0,50 | 0,00 | 0,50 | | 15.000 | 7.500 | |
| 18 | Đậu phụ | kg | 1,40 | 0,60 | 0,80 | | 24.000 | 33.600 | |

| STT | Tên thực phẩm | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) | | | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền | |
|-----|----------------------|-------------|----------------------------|------|-------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
| | | | TỔNG | NT | MG | | | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 19 | Thịt nạc bỏ đầu chân | kg | 5,80 | 1,50 | 4,30 | | 126.000 | 730.800 | |
| 20 | Thịt lợn sườn vai | kg | 6,80 | 1,90 | 4,90 | | 120.000 | 816.000 | |
| 21 | Mỡ lợn sống | kg | 0,40 | 0,05 | 0,35 | | 70.000 | 28.000 | |
| 22 | Chuối tây. | kg | 16,60 | 4,00 | 12,60 | | 14.500 | 240.700 | |
| | Tổng cộng | | | | | | | 2.998.350 | 45.000 |

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 162 · NT bé: 11 · NT lớn: 30 - MG: 121)
 Số dư đầu ngày 1.000 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.998.000 đ
 Số tiền đã chi: 2.998.350 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.508 đ
 Số dư cuối ngày: -350 đ

Xuân Trường, ngày 26 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết